

Số: 222/NQ-HĐND

Đức Cơ, ngày 21 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách địa phương  
và các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ  
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và  
định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021  
- 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024  
nguồn ngân sách địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua  
phương án phân bổ vốn năm 2024 nguồn ngân sách Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của  
Hội đồng nhân dân huyện về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung  
hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của  
Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công  
trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của  
Hội đồng nhân dân huyện về điều chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm  
2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của  
Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2021-2025;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân huyện về việc kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa  
phương và các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024; Báo cáo thẩm tra số  
123/BC-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng*

nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách địa phương và các Chương trình mục tiêu quốc gia là **162.463,0 triệu đồng**, cụ thể:

1. Nguồn vốn tỉnh phân cấp cho huyện đầu tư: 21.354,0 triệu đồng
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất: 88.024,0 triệu đồng (trong đó: Tiền sử dụng đất huyện thu: 84.374,0 triệu đồng; tiền sử dụng đất từ dự án do cấp tỉnh đầu tư điều tiết lại cho huyện: 3.650,0 triệu đồng), cơ cấu như sau:
  - Trích nộp 10% về tỉnh theo quy định: 8.437,4 triệu đồng.
  - Chi bồi thường giải phóng mặt bằng: 4.800,0 triệu đồng.
  - Tiền sử dụng đất dành cho đầu tư: 74.786,6 triệu đồng. Trong đó:
    - + Tiền sử dụng đất do huyện thực hiện: 51.026,6 triệu đồng.
    - + Tiền sử dụng đất do cấp xã thực hiện: 23.760,0 triệu đồng.
3. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 46.495,0 triệu đồng.
  - Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 23.672,0 triệu đồng.
  - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 22.823,0 triệu đồng.
4. Nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương: 6.590,0 triệu đồng.

*Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án, từng xã: Có biểu số 01, phụ biểu số 01, 02, 03 kèm theo.*

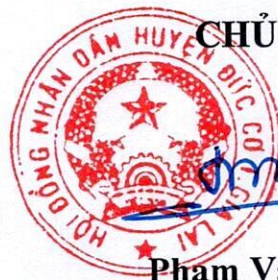
### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo dõi, giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khoá VII, Kỳ họp thứ Mười bốn thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. *Th*

#### Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP.



**CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Cường**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 222/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên dự án                                                            | Địa điểm xây dựng  | Thời gian KC-HT |  Năng lực thiết kế                       | Quyết định chủ trương đầu tư                                                        |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 | Kế hoạch đã giao đến 30/11/2023 | Kế hoạch đầu tư năm 2024 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú            |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                      |                    |                 |                                                                                                                           | Số, ngày tháng năm ban hành                                                         | Tổng mức đầu tư |                                            |                                 |                          |                                                |                    |
|     | TỔNG CỘNG                                                            |                    |                 |                                                                                                                           |                                                                                     | 386.070,0       | 464.158,0                                  | 150.625,0                       | 162.463,0                |                                                |                    |
| A   | Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh phân cấp cho huyện đầu tư       |                    |                 |                                                                                                                           |                                                                                     | 38.450,0        | 29.158,0                                   | 114,0                           | 21.354,0                 |                                                |                    |
| 1   | Trường Tiểu học Hùng Vương                                           | Xã Ia Din          | Năm 2024        | Xây dựng 06 phòng học lý thuyết + 02 phòng học bộ môn, 01 phòng thiết bị, 01 phòng thư viện và các hạng mục phụ, thiết bị | 55/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 131/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 3273/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 | 9.900,0         | 8.800,0                                    | 64,0                            | 8.736,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |                    |
| 2   | Nhà văn hóa xã Ia Din                                                | Xã Ia Din          | Năm 2024        | Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 374m2 và các hạng mục phụ, thiết bị                                                            | 54/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 130/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 3274/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 | 4.700,0         | 3.800,0                                    |                                 | 3.800,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |                    |
| 3   | Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao                             | Thị trấn Chư Ty    | Năm 2024-2025   | Phòng phát thanh, phòng kỹ thuật và các hạng mục phụ; thiết bị                                                            | 73/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3275/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                             | 9.800,0         | 9.708,0                                    | 50,0                            | 1.968,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |                    |
| 4   | Xây dựng khu giết mổ gia súc tập trung                               | Xã Ia Kriêng       | Năm 2024        | DTXD: 300m2 và các hạng mục phụ                                                                                           | 76/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                             | 2.050,0         | 1.600,0                                    |                                 | 1.600,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |                    |
| 5   | Đường liên xã Ia Pnôn - Ia Nan (đoạn từ trung tâm xã đi quốc lộ 14C) | Xã Ia Pnôn, Ia Nan | Năm 2022-2023   | Chiều dài L= 3,844 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; Bê tông xi măng đá 2x4 M250 dày 20cm và hệ thống thoát nước                    | 2261a/QĐ-UBND ngày 20/9/2022                                                        | 9.000,0         | 2.400,0                                    | 0,0                             | 2.400,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ | Vốn đối ứng CTMTQG |
| 6   | Trường Tiểu học Kpă Klong                                            | xã Ia Nan          | Năm 2024        | Nhà học 01 tầng, 01 phòng Anh Văn, 01 phòng tin học và các hạng mục phụ, thiết bị                                         | 210/NQ-HĐND ngày 06/11/2023; 3277/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                           | 3.000,0         | 2.850,0                                    |                                 | 2.850,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |                    |
| B   | Nguồn vốn tiền sử dụng đất                                           |                    |                 |                                                                                                                           |                                                                                     | 119.351,0       | 212.465,0                                  | 27.525,0                        | 88.024,0                 |                                                |                    |
| I   | Trích nộp 10% ngân sách tỉnh                                         |                    |                 |                                                                                                                           |                                                                                     |                 | 38.000,0                                   |                                 | 8.437,4                  |                                                |                    |
| II  | Giải phóng mặt bằng các công trình                                   | Huyện Đức Cơ       |                 |                                                                                                                           |                                                                                     | 24.176,0        | 5.095,0                                    | 0,0                             | 4.800,0                  |                                                |                    |

| STT | Tên dự án                                                               | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Năng lực thiết kế                                                                                                     | Quyết định chủ trương đầu tư                                                        |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 | Kế hoạch đã giao đến 30/11/2023 | Kế hoạch đầu tư năm 2024 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|
|     |                                                                         |                   |                 |                                                                                                                       | Số, ngày tháng năm ban hành                                                         | Tổng mức đầu tư |                                            |                                 |                          |                                                |                             |
| 1   | Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An (Đoạn Quang Trung đến đường Liên xã) | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2024-2025   | Chiều dài, L = 250m; Bn = 15,2m; Bm = 5,5m; mặt đường láng nhựa 03 lớp TCN 4,5kg/m <sup>2</sup> , hệ thống thoát nước | 67/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3278/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                             | 2.500,0         | 460,0                                      |                                 | 460,0                    | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ | Lồng ghép vốn tỉnh phân cấp |
| 2   | Giải phóng mặt bằng các công trình năm 2023 chưa thực hiện              | Huyện Đức Cơ      |                 |                                                                                                                       |                                                                                     | 21.676,0        | 4.635,0                                    | 0,0                             | 3.709,0                  |                                                |                             |
| 2.1 | Điểm tham quan du lịch cây di sản Việt Nam                              | xã Ia Dok         | Năm 2024-2025   |                                                                                                                       | 74/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3287/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                             | 4.100,0         | 1.940,0                                    |                                 | 1.940,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |                             |
| 2.2 | Xây dựng khu giết mổ tập trung                                          | Xã Ia Kriêng      | Năm 2023-2024   |                                                                                                                       | 76/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023                             | 2.050,0         | 379,0                                      |                                 | 379,0                    | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |                             |
| 2.3 | Nhà văn hóa xã Ia Din                                                   | Xã Ia Din         | Năm 2023-2024   |                                                                                                                       | 54/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 130/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 3274/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 | 4.700,0         | 730,0                                      |                                 | 730,0                    | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |                             |
| 2.4 | Trường Tiểu học Hùng Vương                                              | Xã Ia Din         | Năm 2023-2024   |                                                                                                                       | 55/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 131/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 3273/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 | 9.900,0         | 660,0                                      |                                 | 660,0                    | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |                             |
| 3   | Dự phòng giải phóng mặt bằng các công trình năm 2024                    |                   | Năm 2024        |                                                                                                                       |                                                                                     | 926,0           | 926,0                                      |                                 | 631,0                    |                                                |                             |
| III | Tiền sử dụng đất để lại cho huyện đầu tư                                |                   |                 |                                                                                                                       |                                                                                     | 93.875,0        | 92.420,0                                   | 27.525,0                        | 51.026,6                 |                                                |                             |
| 1   | Thu thập, chỉnh lý, số hóa, khai thác dữ liệu tài nguyên môi trường     | Huyện Đức Cơ      | Năm 2022-2024   | Huyện Đức Cơ                                                                                                          | 82/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3145/QĐ-UBND ngày 15/12/2021                             | 2.500,0         | 2.500,0                                    | 1.200,0                         | 1.300,0                  | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 |                             |
| 2   | Thống kê đất đai hàng năm huyện Đức Cơ                                  | Huyện Đức Cơ      | Năm 2022-2024   | Huyện Đức Cơ                                                                                                          | 81/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3144/QĐ-UBND ngày 15/12/2021                             | 670,0           | 670,0                                      | 446,0                           | 224,0                    | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 |                             |

| STT | Tên dự án                                                                                                     | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Năng lực thiết kế                                                                                                             | Quyết định chủ trương đầu tư                                                        |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 | Kế hoạch đã giao đến 30/11/2023 | Kế hoạch đầu tư năm 2024 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                               |                   |                 |                                                                                                                               | Số, ngày tháng năm ban hành                                                         | Tổng mức đầu tư |                                            |                                 |                          |                                                |         |
| 3   | Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Đức Cơ                                                                | Huyện Đức Cơ      | Năm 2023-2025   | Huyện Đức Cơ                                                                                                                  | 80/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 132/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2844/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 | 1.500,0         | 1.500,0                                    | 500,0                           | 500,0                    | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 |         |
| 4   | Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đức Cơ                                    | Huyện Đức Cơ      | Năm 2024        | Huyện Đức Cơ                                                                                                                  | 78/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3307/QĐ-UBND ngày 08/12/2023                             | 1.000,0         | 1.000,0                                    |                                 | 1.000,0                  | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 |         |
| 5   | Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, điều chỉnh quy hoạch, cắm mốc quy hoạch                                   | Huyện Đức Cơ      | Năm 2021-2025   | Huyện Đức Cơ                                                                                                                  |                                                                                     | 9.300,0         | 9.000,0                                    | 5.769,0                         | 3.231,0                  | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                       |         |
| 5.1 | Quy hoạch chi tiết xây dựng làng Trol Đeng, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ                                     | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2023-2024   | 93 ha                                                                                                                         | 2887/QĐ-UBND ngày 14/12/2022                                                        | 2.235,0         | 2.235,0                                    | 601,9                           | 1.633,1                  |                                                |         |
| 5.2 | Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Chợ Đức Cơ                                                                      | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2023-2024   | 1,6 ha                                                                                                                        | 2982/QĐ-UBND ngày 21/12/2022                                                        | 342,4           | 342,4                                      | 50,0                            | 292,4                    |                                                |         |
| 5.3 | Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư TDP 6 (phía Tây trường THCS Dân tộc Nội trú)                           | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2024        | 8,5 ha                                                                                                                        | 3322/QĐ-UBND ngày 11/12/2023                                                        | 586,7           | 586,7                                      |                                 | 586,7                    |                                                |         |
| 5.4 | Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư đường liên xã (đoạn từ đường Chu Văn An nối dài đến đường Tăng Bạt Hổ) | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2024        | 9,5 ha                                                                                                                        | 3320/QĐ-UBND ngày 11/12/2023                                                        | 622,2           | 622,2                                      |                                 | 218,8                    |                                                |         |
| 5.5 | Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư TDP 7 (Phía sau trường MN 18/4, đến trạm điện)                         | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2024        | 8,6 ha                                                                                                                        | 3323/QĐ-UBND ngày 11/12/2023                                                        | 590,8           | 590,8                                      |                                 | 200,0                    |                                                |         |
| 5.6 | Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư TDP 4 (Phía sau TT Y tế huyện)                                         | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2024        | 19 ha                                                                                                                         | 3321/QĐ-UBND ngày 11/12/2023                                                        | 765,5           | 765,5                                      |                                 | 300,0                    |                                                |         |
| 6   | Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ                                                                                  | Xã Ia Kriêng      | Năm 2023-2024   | Giải phóng mặt bằng, S=3,15 ha; San lấp mặt bằng, đường nội bộ, hệ thống thoát nước                                           | 139/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2886/QĐ-UBND ngày 14/12/2022                            | 2.443,0         | 2.400,0                                    | 900,0                           | 1.500,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |         |
| 7   | Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính                                                                             | Huyện Đức Cơ      | Năm 2023-2024   | Đo đạc, chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính khu vực đô thị: 1.010 thửa đất và ngoài khu vực đô thị 577 thửa đất | 144/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 3312/QĐ-UBND ngày 08/12/2023                            | 2.032,0         | 1.200,0                                    | 0,0                             | 1.200,0                  | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 |         |
| 8   | Hỗ trợ Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương                                              | Các xã, thị trấn  | Năm 2024        | Huyện Đức Cơ                                                                                                                  | 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021                             | 15.000,0        | 15.000,0                                   | 9.200,0                         | 2.800,0                  | UBND các xã, thị trấn                          |         |

| STT  | Tên dự án                                                                                                                                      | Địa điểm xây dựng | Thời gian KC-HT | Năng lực thiết kế                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quyết định chủ trương đầu tư                              |                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 | Kế hoạch đã giao đến 30/11/2023 | Kế hoạch đầu tư năm 2024 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                |                   |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số, ngày tháng năm ban hành                               | Tổng mức đầu tư |                                            |                                 |                          |                                                |         |
| 9    | Đường giao thông làng Trol Deng, thị trấn Chư Ty                                                                                               | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2024        | Chiều dài tuyến, L= 0,250 km; Bn= 5,5m; Bm= 3,5m; mặt đường đá dăm láng nhựa; hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                                   | 57/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2399/QĐ-UBND ngày 20/11/2023   | 630,0           | 600,0                                      |                                 | 600,0                    | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |         |
| 10   | Nâng cấp mặt đường Tôn Đức Thắng                                                                                                               | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2024        | Chiều dài tuyến, L= 1,1 km; Bn= 5,5m; Bm= 3,5m; mặt đường bê tông nhựa; hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 70/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3279/QĐ-UBND ngày 06/12/2023   | 2.800,0         | 2.700,0                                    |                                 | 2.700,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |         |
| 11   | Cải tạo, chỉnh trang điện chiếu sáng công cộng đường Quang Trung                                                                               | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2024-2025   | Chiều dài tuyến L=2,0km. Cột thép mã kẽm H=9m; Cần đèn thép mạ kẽm Ø48, dây CVV 4x16mm <sup>2</sup> , tủ điều khiển 2 chế độ, bóng Led 150W.                                                                                                                                                        | 71/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 3280/QĐ-UBND ngày 06/12/2023   | 2.600,0         | 2.500,0                                    |                                 | 2.500,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |         |
| 12   | Trụ sở UBND xã Ia Dok                                                                                                                          | Xã Ia Dok         | Năm 2024        | Sửa chữa nhà làm việc 02 tầng; xây mới BCH quân sự S=138m <sup>2</sup> ; nhà vệ sinh và các hạng mục phụ                                                                                                                                                                                            | 142/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 3281/QĐ-UBND ngày 06/12/2023  | 2.500,0         | 2.400,0                                    |                                 | 2.400,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |         |
| 13   | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Chư Ty                                                                                       | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2023-2024   | Chiều dài L=1,1km. Bn=15,2m; Bm=14,0m; Mặt đường bê tông nhựa, vỉa hè, hệ thống thoát nước                                                                                                                                                                                                          | 138/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2677/QĐ-UBND ngày 18/11/2022  | 23.000,0        | 20.300,0                                   | 1.500,0                         | 18.800,0                 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |         |
| 14   | Chỉnh trang đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty                                                                                                 | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2023-2024   | Chiều dài, L=1,467 km, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống nước tận dụng và đầu tư mới, vỉa hè, tường chắn                                                                                                                                                                                                   | 137/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2681/QĐ-UBND ngày 18/11/2022  | 11.700,0        | 11.000,0                                   | 8.010,0                         | 2.590,0                  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |         |
| 15   | Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư quy hoạch Tổ dân phố 6, thị trấn Chư Ty.                                                       | Thị trấn Chư Ty   | Năm 2024-2025   | Công trình giao thông, chiều dài L=1,228km. Bn=10,3m - 13,3m; Bm=7,5m - 10,5m; Mặt đường láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m <sup>2</sup> , đan rãnh bó vỉa, hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Công trình nước sinh hoạt chiều dài 2.700m. Công trình điện sinh hoạt chiều dài 1.154m, lắp đặt 01 trạm hạ áp. | 211/NQ-HĐND ngày 06/11/2023; 3282/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 | 14.900,0        | 14.700,0                                   |                                 | 4.731,60                 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ |         |
| 16   | Tiền sử dụng đất chờ phân bổ sau                                                                                                               |                   |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                           | 1.300,00        | 4.950,00                                   | -                               | 4.950,00                 |                                                |         |
| 16.1 | Tiền sử dụng đất tình điều tiết chờ phân bổ sau                                                                                                |                   |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                           |                 | 3.650,0                                    |                                 | 3.650,0                  |                                                |         |
| 16.2 | Tiền sử dụng đất để lại huyện đầu tư chờ phân bổ sau                                                                                           |                   |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                           | 1.300,0         | 1.300,0                                    | 0,0                             | 1.300,0                  |                                                |         |
| -    | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. |                   |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Huyện Đức Cơ                                              | Năm 2024        | 1.300,0                                    | 1.300,0                         | 1.300,0                  | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | (*)     |



Phụ biểu 1 - Biểu số 01

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

**Nguồn vốn tiền sử dụng đất**

(Kèm theo Nghị quyết số: 222/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | Đơn vị, địa phương                  | Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch đầu tư năm 2024 (nguồn thu từ tiền SDD) | Trích nộp về tỉnh 10% để thực hiện dự án đo đạc | Chi giải phóng mặt bằng | Trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh | Điều tiết về cấp huyện 20% | Tiền sử dụng đất dành cho đầu tư | Trong đó          |                     |
|------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------|---------------------|
|            |                                     |                                     |                                                  |                                                 |                         |                                               |                            |                                  | Kế hoạch năm 2024 | Cân đối phân bổ sau |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                      | <b>211.650,0</b>                    | <b>88.024,0</b>                                  | <b>8.437,4</b>                                  | <b>4.800,0</b>          | <b>-</b>                                      | <b>5.940,0</b>             | <b>74.786,6</b>                  | <b>72.585,8</b>   | <b>2.200,8</b>      |
| <b>I</b>   | Tiền sử dụng đất tỉnh để lại        | 3.650,0                             | 3.650,0                                          |                                                 |                         |                                               |                            | 3.650,0                          |                   |                     |
| <b>II</b>  | Tiền sử dụng đất huyện đầu tư       | 136.000,0                           | 51.374,0                                         | 5.137,4                                         | 4.800,0                 |                                               |                            | 47.376,6                         | 51.026,6          |                     |
| <b>III</b> | Tiền sử dụng đất phân cấp xã đầu tư | 72.000,0                            | 33.000,0                                         | 3.300,0                                         |                         |                                               | 5.940,0                    | 23.760,0                         | 21.559,2          | 2.200,8             |
| 1          | Xã Ia Nan                           | 8.500                               | 4.000,0                                          | 400,0                                           |                         |                                               | 720,0                      | 2.880,0                          | 2.880,0           |                     |
| 2          | Xã Ia Pnôn                          | 2.300                               | 700,0                                            | 70,0                                            |                         |                                               | 126,0                      | 504,0                            | 504,0             |                     |
| 3          | Xã Ia Dom                           | 5.500                               | 3.000,0                                          | 300,0                                           |                         |                                               | 540,0                      | 2.160,0                          | 2.160,0           |                     |
| 4          | Xã Ia Kriêng                        | 15.500                              | 2.500,0                                          | 250,0                                           |                         |                                               | 450,0                      | 1.800,0                          | 1.800,0           |                     |
| 5          | Xã Ia Krêl                          | 23.000                              | 14.800,0                                         | 1.480,0                                         |                         |                                               | 2.664,0                    | 10.656,0                         | 10.656,0          |                     |
| 6          | Xã Ia Din                           | 5.500                               | 7.000,0                                          | 700,0                                           |                         |                                               | 1.260,0                    | 5.040,0                          | 2.839,2           | 2.200,8             |
| 7          | Xã Ia Dơk                           | 10.550                              | 1.000,0                                          | 100,0                                           |                         |                                               | 180,0                      | 720,0                            | 720,0             |                     |
| 8          | Xã Ia Kla                           | 1.000                               | -                                                | -                                               |                         |                                               | -                          | -                                |                   |                     |
| 9          | Xã Ia Lang                          | 150                                 | -                                                | -                                               |                         |                                               | -                          | -                                |                   |                     |



Phụ biểu số 2 - biểu số 1

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 222/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung/địa bàn                  | Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 | Đã giao đến hết kế hoạch năm trước | Kế hoạch năm 2024 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------|---------|
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>84.756,0</b>                     | <b>37.413,0</b>                    | <b>23.672,0</b>   |         |
|     | <b>Xã đạt chuẩn nông thôn mới</b> | <b>7.428,0</b>                      | <b>3.627,0</b>                     | <b>2.030,0</b>    |         |
| 1   | Xã Ia Dom                         | 2.476,0                             | 1.242,0                            | 604,0             |         |
| 2   | Xã Ia Krêl                        | 2.476,0                             | 1.214,0                            | 737,0             |         |
| 3   | Xã Ia Nan                         | 2.476,0                             | 1.171,0                            | 689,0             |         |
|     | <b>Xã đạt 15-18 tiêu chí</b>      | <b>10.138,0</b>                     | <b>4.429,0</b>                     | <b>3.494,0</b>    |         |
| 4   | Xã Ia Kla                         | 10.138,0                            | 4.429,0                            | 3.494,0           |         |
|     | <b>Xã đạt dưới 15 tiêu chí</b>    | <b>64.828,0</b>                     | <b>26.995,0</b>                    | <b>18.148,0</b>   |         |
| 5   | Xã Ia Kriêng                      | 16.207,0                            | 6.738,0                            | 3.210,0           |         |
| 6   | Xã Ia Din                         | 16.207,0                            | 6.781,0                            | 5.627,0           |         |
| 7   | Xã Ia Dok                         | 16.207,0                            | 6.738,0                            | 3.806,0           |         |
| 8   | Xã Ia Phôn                        | 16.207,0                            | 6.738,0                            | 5.505,0           |         |
|     | <b>Xã đặc biệt khó khăn</b>       | <b>2.362,0</b>                      | <b>2.362,0</b>                     | <b>0,0</b>        |         |
| 9   | Xã Ia Lang                        | 2.362,0                             | 2.362,0                            |                   |         |

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023**  
**CHƯƠNG TRÌNH MTOG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 222/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện)*

Phụ biểu số 3- Biểu số 1

Đơn vị tính : Triệu đồng

| STT       | Các đơn vị                        | Tổng cộng chương trình |               |              | DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt |          |              | DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết |              |              | DỰ ÁN 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc; Tiêu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN (*) |              |             | DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch |            |             | DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS và MN kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình; Tiêu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT vùng đồng bào DTTS và MN |            |             |
|-----------|-----------------------------------|------------------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|
|           |                                   |                        |               |              |                                                                                 |          |              |                                                                           |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                 |              |             |                                                                                                         |            |             |                                                                                                                                                                                                                                     |            |             |
|           |                                   | Tổng số                | Trong đó      |              | Tổng số                                                                         | Trong đó |              | Tổng số                                                                   | Trong đó     |              | Tổng số                                                                                                                                                                                                                                         | Trong đó     |             | Tổng số                                                                                                 | Trong đó   |             | Tổng số                                                                                                                                                                                                                             | Trong đó   |             |
|           |                                   |                        | NSTW          | NS CẤP TỈNH  |                                                                                 | NSTW     | NS CẤP TỈNH  |                                                                           | NSTW         | NS CẤP TỈNH  |                                                                                                                                                                                                                                                 | NSTW         | NS CẤP TỈNH |                                                                                                         | NSTW       | NS CẤP TỈNH |                                                                                                                                                                                                                                     | NSTW       | NS CẤP TỈNH |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>22.823</b>          | <b>15.323</b> | <b>7.500</b> | <b>1.672</b>                                                                    | <b>0</b> | <b>1.672</b> | <b>10.790</b>                                                             | <b>5.290</b> | <b>5.500</b> | <b>9.405</b>                                                                                                                                                                                                                                    | <b>9.405</b> | <b>0</b>    | <b>656</b>                                                                                              | <b>328</b> | <b>328</b>  | <b>300</b>                                                                                                                                                                                                                          | <b>300</b> | <b>0</b>    |
| <b>I</b>  | <b>Các phòng, ban</b>             | <b>11.746</b>          | <b>5.918</b>  | <b>5.828</b> | <b>0</b>                                                                        | <b>0</b> | <b>0</b>     | <b>10.790</b>                                                             | <b>5.290</b> | <b>5.500</b> | <b>0</b>                                                                                                                                                                                                                                        | <b>0</b>     | <b>0</b>    | <b>656</b>                                                                                              | <b>328</b> | <b>328</b>  | <b>300</b>                                                                                                                                                                                                                          | <b>300</b> | <b>0</b>    |
| 1         | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng | 10.790                 | 5.290         | 5.500        |                                                                                 | 0        |              | 10.790                                                                    | 5.290        | 5.500        | 0                                                                                                                                                                                                                                               | 0            |             |                                                                                                         | 0          |             |                                                                                                                                                                                                                                     | 0          |             |
| 2         | Phòng Văn hóa và Thông tin        | 956                    | 628           | 328          |                                                                                 |          |              |                                                                           |              |              |                                                                                                                                                                                                                                                 |              |             | 656                                                                                                     | 328        | 328         | 300                                                                                                                                                                                                                                 | 300        | 0           |
| <b>II</b> | <b>Các địa phương</b>             | <b>11.077</b>          | <b>9.405</b>  | <b>1.672</b> | <b>1.672</b>                                                                    | <b>0</b> | <b>1.672</b> | <b>0</b>                                                                  | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>9.405</b>                                                                                                                                                                                                                                    | <b>9.405</b> | <b>0</b>    | <b>0</b>                                                                                                | <b>0</b>   | <b>0</b>    | <b>0</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>0</b>   | <b>0</b>    |
| 1         | Xã Ia Nan                         | 350                    | 350           | 0            |                                                                                 |          |              | 0                                                                         |              |              | 350                                                                                                                                                                                                                                             | 350          | 0           | 0                                                                                                       |            |             | 0                                                                                                                                                                                                                                   |            |             |
| 2         | Xã Ia Dom                         | 176                    | 0             | 176          | 176                                                                             | 0        | 176          | 0                                                                         |              |              | 0                                                                                                                                                                                                                                               | 0            | 0           | 0                                                                                                       |            |             | 0                                                                                                                                                                                                                                   |            |             |
| 3         | Xã Ia Krêl                        | 824                    | 780           | 44           | 44                                                                              | 0        | 44           | 0                                                                         |              |              | 780                                                                                                                                                                                                                                             | 780          | 0           | 0                                                                                                       |            |             | 0                                                                                                                                                                                                                                   |            |             |
| 4         | Xã Ia Dok                         | 1.040                  | 600           | 440          | 440                                                                             | 0        | 440          | 0                                                                         |              |              | 600                                                                                                                                                                                                                                             | 600          | 0           | 0                                                                                                       |            |             | 0                                                                                                                                                                                                                                   |            |             |
| 5         | Xã Ia Kriêng                      | 1.640                  | 1.200         | 440          | 440                                                                             | 0        | 440          | 0                                                                         |              |              | 1.200                                                                                                                                                                                                                                           | 1.200        | 0           | 0                                                                                                       |            |             | 0                                                                                                                                                                                                                                   |            |             |
| 6         | Xã Ia Kla                         | 901                    | 681           | 220          | 220                                                                             | 0        | 220          | 0                                                                         |              |              | 681                                                                                                                                                                                                                                             | 681          | 0           | 0                                                                                                       |            |             | 0                                                                                                                                                                                                                                   |            |             |
| 7         | Xã Ia Din                         | 770                    | 418           | 352          | 352                                                                             | 0        | 352          | 0                                                                         |              |              | 418                                                                                                                                                                                                                                             | 418          | 0           | 0                                                                                                       |            |             | 0                                                                                                                                                                                                                                   |            |             |
| 8         | Xã Ia Pnôn                        | 0                      | 0             | 0            | 0                                                                               | 0        | 0            | 0                                                                         |              |              | 0                                                                                                                                                                                                                                               | 0            | 0           | 0                                                                                                       |            |             | 0                                                                                                                                                                                                                                   |            |             |
| 8         | Xã Ia Lang                        | 5.376                  | 5.376         | 0            | 0                                                                               | 0        | 0            | 0                                                                         |              | 0            | 5.376                                                                                                                                                                                                                                           | 5.376        | 0           | 0                                                                                                       |            | 0           | 0                                                                                                                                                                                                                                   |            | 0           |

Ghi chú: (\*) Vốn dự án 4: Giao cho Ủy ban nhân dân các xã căn cứ vào danh mục và mức vốn bố trí cho các dự án giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện, chủ động bố trí vốn để thực hiện các dự án có trong danh mục năm 2024 và năm 2025